

Paulus Huỳnh Tịnh Của biên soạn pho Đại nam Quốc âm Tự vị đầu tiên của VN

GS Trần Văn Cảnh

1. PAULUS HUỲNH TỊNH CỦA VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP VĂN HÓA CỦA ÔNG

Huỳnh Tịnh Của là người công giáo, có tên thánh là Paulus, nên thường được gọi là Paulus Của, hay Huỳnh Tịnh Paulus Của, hay Paulus Huỳnh tịnh Của. Ông sinh năm 1834 tại làng Phước Thọ, Huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa, nay là Phước Tuy, Nam phần, và mất năm 1907. Ông có tên hiệu là Tịnh Trai.

Được gửi đi du học trường công giáo ở Pulo-Pénang, Mã Lai. Paulus Huỳnh Tịnh Của tinh thông cả Hán Văn và Pháp Văn. Năm 1861, ông được bổ nhiệm Đốc phủ sứ, làm Giám đốc ty phiên dịch văn án ở Soái phủ Sài Gòn. Sau này ông thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ công báo quốc ngữ *Gia Định Báo* trong một thời gian ngắn. Ngoài công việc của một viên chức chính phủ, ông còn lưu tâm đến quốc văn, quốc ngữ.

Được tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Âu tây, Paulus Huỳnh Tịnh Của cùng chia sẻ một quan niệm với Trương Vĩnh Ký, theo đó, xã hội Việt Nam có khả năng và cần vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm của học thuật Âu tây về các vấn đề khoa học, kỹ nghệ, kinh tế và chính trị, để canh tân, nhưng vẫn giữ gìn, đào sâu và phát triển văn hoá Đông phương cổ truyền để duy trì bản chất và bảo tồn độc lập.

Ông là một trong số ít người tây học đầu tiên trước tác bằng chữ quốc ngữ, để truyền bá học thuật Tây phương, mà không quên phổ biến văn hoá Đông phương cổ truyền. Sau và cùng với Trương Vĩnh Ký, Paulus Huỳnh Tịnh Của là người có công xây đắp rất nhiều cho nền văn chương quốc ngữ trong những bước đầu, nhất là ở Nam Kỳ.

Huỳnh Tịnh Của sáng tác khá nhiều. Theo ông CORDIER (1) thì Paulus Huỳnh Tịnh Của sáng tác cả thảy khoảng 17 tác phẩm. Có thể xếp

chúng thành hai loại: loại biên khảo và loại phiên âm.

Loại biên khảo có nội dung phổ biến kiến thức hoặc sưu tầm phóng tác các tác phẩm đời trước. Đó là những cuốn sau đây:

1. Chuyện giải buồn, 2 tập, 112 truyện, in năm 1880 và 1885
2. Maximes et proverbes, in năm 1882
3. Gia lễ, in năm 1886
4. Sách bác học so giải, in năm 1887
5. Sách quan chế, in năm 1888
6. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, 2 cuốn, in năm 1895 và 1896
7. Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn, in năm 1897
8. Câu hát góp, in năm 1904.
9. Ca trù thể cách, in năm 1907

Loại phiên âm, chuyển sang quốc ngữ những chuyện nôm xưa của các tác gia đời trước. Đó là những cuốn sau đây:

1. Quan âm diễn ca, in năm 1903
2. Trần Sanh diễn ca, in năm 1905
3. Chiêu Quân cồng Hồ truyện, in năm 1906
4. Bạch Viên, Tôn Khúc truyện, in năm 1906
5. Văn Doanh diễn ca, in năm 1906
6. Thoại Khanh, Châu Tuấn truyện, in năm 1906
7. Thơ mẹ dạy con, in năm 1907
8. Tống Tử Vưu truyện, in năm 1907

Theo Phạm Thế Ngũ (2) thì đa số các sách trên đều thất truyền cả, chỉ còn tìm lại được 3 cuốn là *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, *Chuyện giải buồn* và *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*.

Tại Thư Viện Giáo Xứ Việt Nam Balê, chúng ta có được 2 tác phẩm là *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* và *Chuyện giải buồn*.

Trong tất cả những tác phẩm ấy, tác phẩm đồ sộ nhất và qua đó Paulus Huỳnh Tịnh Của đóng góp rất nhiều cho việc xây dựng quốc văn mới là *pho Đại Nam Quốc Âm tự Vị*. Đây là *pho Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* đầu tiên của Việt Nam, do người Việt Nam biên soạn. Việc làm này của Paulus Huỳnh Tịnh Của thực là quá sớm, quá táo bạo. Hơn ba chục năm sau ta mới thấy một hội văn học ngoài Bắc là hội Khai Trí tiến đức nghĩ đến tiếp tục công việc. Và cho tới nay kể cả về tự điển Việt Nam chúng ta vẫn chỉ có hai cuốn ấy thôi. (3)

2. PHO ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

Sau đây, để trình bày về pho Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, tôi xin được:

- Giới thiệu sơ lược về cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị
- Trích đọc vài chữ trong cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị
- Và ghi lại vài suy nghĩ vắn tắt về cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị.

a. Giới thiệu sơ lược về cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị

Trước nhất, về giới hạn việc làm của mình, Paulus Huỳnh Tịnh Của chủ trương làm một cuốn tự vị vắn gọn, chỉ kê liệt các tiếng và định nghĩa một cách vắn tắt, chứ không có chú giải, dẫn điển, dẫn tích. Ông viết: “Có kẻ hỏi tự điển, tự vị khác nhau thế nào ? Sao sách ta làm kêu là tự vị mà không gọi là tự điển ? Tự điển, tự vị khác nhau có một sự rộng hẹp. Tự điển phải có chú giải, mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải dẫn điển, dẫn tích, nguyên là chữ sách nào, nguyên là lời ai nói, cả thầy đều phải có kinh truyện làm thầy ; chỉ như tự vị cũng là sách hội biên các thứ chữ, cùng các tiếng nói, song trong ấy thích chữ một, nghĩa một, mà không dẫn điển tích gì.” (4)

Còn như nội dung của cuốn tự vị, thì ngay từ trang bìa, Paulus Huỳnh Tịnh Của đã ghi rõ ngay trong tên sách rằng: “**Đại Nam Quốc Âm Tự Vị** *tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương tây làm chữ bộ.*” (5). Cuốn sách gồm hai tập, tập 1, từ vần A đến hết vần L, in vào năm 1895; tập 2, từ vần M đến hết vần X, in vào năm 1896.

Theo ấn bản mới nhất, do Nhà Xuất Bản Trẻ in vào năm 1998, cả hai tập là 1210 trang, tập 1 gồm 608 trang, tập 2 gồm 602 trang.

Đến việc thực hiện cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Paulus Huỳnh Tịnh Của đã được một người Pháp tên là A. LANDES giúp đỡ rất nhiều về ý kiến cũng như phương pháp. Ông này là một nhà Đông phương học, có học chữ nho và từng làm Giám đốc Trường Thông ngôn ở Sài Gòn từ năm 1885. Cũng chính A. LANDES là người, vào năm 1895, đang làm Đồng lý Văn phòng cho Toàn Quyền LANESSAN, đã khuyên

Paulus Huỳnh Tịnh Của xin Thống Đốc Nam Kỳ xuất quỹ để xuất bản bộ tự vị này. Nhưng công việc chính, vẫn chỉ do Paulus Huỳnh Tịnh Của trì chí thực hiện, như lời ông viết rằng “nhân khi rỗi rảnh, ta cứ việc làm theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc.” (6).

b. Trích đọc vài chữ trong cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị

Bây giờ xin giới thiệu hai chữ đã được Paulus Huỳnh Tịnh Của giải nghĩa trong cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, chữ ẶN và chữ THẬT (THIỆT, THỰC).

Chữ ẶN, (7) chính là một chữ nôm chứ không phải là chữ hán, cho nên bên cạnh cách viết chữ quốc ngữ ẶN, về phía phải có chua chữ “n” nghĩa là chữ nôm và về phía trái có vẽ hình chữ nôm.

Nghĩa chữ đơn là “Nhai nuốt, hưởng dùng” Được trình bày từ giữa trang 9 đến trang 12, qua hai cột sách mỗi trang, tất cả là năm cột sách, chữ ẶN, là chữ đơn và chữ chính, đã được giải nghĩa qua 125 chữ ghép. Tất cả các chữ ghép này đều có thể lược lật từ ba nguồn gốc chính:

- Những chữ lược lật từ các áng văn nôm nổi tiếng như truyện Kiều, truyện Lục Vân Tiên, ... như chữ “*ăn dút,...*”

- Những chữ lược lật từ ca dao tục ngữ như chữ “*ăn ra, ăn hổ,...*”

- Những chữ lược lật từ những từ ngữ thông dụng hàng ngày, như chữ “*ăn mừng, ăn lời, ăn tết, ăn chay,...*”

Chữ THẬT (8) vì là gốc chữ hán, nên về phía phải có chua chữ “c”, Nghĩa chữ đơn là “(thiệt) chắc, hột”, nó được giải nghĩa qua 34 chữ ghép.

Chữ THIỆT (9) được trình bày qua hai chữ khác nhau:

- Chữ THIỆT, gốc hán nôm, về phía phải có chua chữ “c n”, nghĩa chữ đơn là “*Luối ; dùng nôm thì là thâm tôn, bị lụy, thua sút, mất phần nhờ*”, được giải nghĩa qua 18 chữ ghép.

- Chữ THIỆT thứ hai, gốc chữ hán, về phía phải có chua chữ “c”, nghĩa chữ đơn là “(Thật) chắc”, được giải nghĩa qua 16 chữ ghép.

Chữ THỰC (10) được trình bày qua ba chữ khác nhau:

- Chữ THỰC, gốc chữ hán, về phía phải có chua chữ “c”, nghĩa chữ đơn là “Ăn”, được giải nghĩa qua 21 chữ ghép.

- Chữ THỰC thứ hai, cũng gốc chữ hán, về phía phải cũng có chua chữ “c”, nghĩa chữ đơn là “Trông, vun trồng” được giải nghĩa qua 1 chữ ghép, chữ “Hóa thực”.

- Chữ THỰC thứ ba, cũng gốc chữ hán, về phía phải cũng có chua chữ “c”, nghĩa chữ đơn là “Ăn khuyết” được giải nghĩa qua hai chữ ghép, là “Nhứt thực, Nguyệt thực”.

c. Vài suy nghĩ vắn tắt về cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị.

Qua sự trích đọc vài chữ trong cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị như vậy, ta thấy cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Paulus Huỳnh Tịnh Của có những đặc điểm sau đây:

1. Ngữ vựng phong phú. Qua tự ẮN, với 125 chữ ghép khác nhau, cuốn Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Paulus Huỳnh Tịnh Của chứng tỏ một công lao tìm tòi và ghi chú công phu, và kho ngữ vựng nó chứa đựng thành ra rất phong phú.

Nó bao gồm chẳng những các từ ngữ văn chương, chung cho cả ba miền đất nước, rút ra từ các áng văn chương bác học và bình dân.

Mà nó còn ghi nhận ngôn ngữ bình dân, đặc biệt là những tiếng có màu sắc địa phương được xử dụng nhiều ở miền Nam và Nam Trung.

2. Cách giảng giải rõ rệt. Nó không chỉ vắn tắt giảng nghĩa, mà đôi khi còn trình bày nguồn gốc của chữ để cho nghĩa được rõ hơn, bằng cách trích thêm những câu tục ngữ, ca dao, những câu thơ Kiều, Lục Vân Tiên, ...

3. Phân biệt chữ Hán Nôm. Sành cả chữ Pháp, chữ Hán lẫn chữ Nôm, Paulus Huỳnh Tịnh Của đã không dùng cách xếp loại theo tự loại, nhưng đã biết lấy sáng kiến để phân biệt các tự theo hai gốc văn tự là Hán Việt và Nôm. Sáng kiến này rất hợp với ngôn ngữ Việt Nam. Nó giúp cho độc giả hiểu rõ và dùng đúng các từ hán việt đã và đang có. Nó cũng giúp cho các nhà ngữ học sáng tạo thêm những từ mới

theo yêu cầu của công nghiệp và giáo dục của thế giới hiện đại.

4. Phương pháp khoa học. Tra Đại Nam Quốc Âm Tự Vị kỹ, người ta thấy tác giả có phương pháp làm việc rất là khoa học. Một đằng ông biết tuân thủ nguyên tắc ngôn ngữ thống nhất, một đằng ông cũng biết thích nghi áp dụng nguyên tắc biến hóa thực tiễn của ngôn ngữ.

Tuân thủ nguyên tắc ngôn ngữ thống nhất, Paulus Huỳnh Tịnh Của biết lựa chọn các mục từ của mình. Trong những cặp từ đối xứng, như “bạc” và “bực”, “bệnh” và “bịnh”, “màng” và “mừng”, tự vị chỉ ghi và giảng những mục từ chính “bạc”, “bệnh”, “màng”. Còn các mục từ được coi là phụ, là những cách phát âm riêng của địa phương, thì đều không được giải nghĩa, mà được gởi đi coi mục từ chính. Vì vậy mà từ “bực” được gởi đi coi chữ “bạc”, “bịnh” được gởi đi coi chữ “bệnh”, “mừng” được gởi đi coi chữ “màng”.

Áp dụng nguyên tắc biến hoá thực tiễn của ngôn ngữ, Paulus Huỳnh Tịnh Của biết ghi nhận những hình thức biến chuyển trong quá trình phát triển rất đa dạng của ngôn ngữ do các điều kiện không gian và thời gian lịch sử. Có lẽ đó là lý do khiến các từ “chánh” và “chính”, “nhất” và “nhứt”, “phúc” và “phước”, “thật” và “thiệt” và “thực”, mỗi từ đều được ghi là một mục từ và giảng giải riêng.

* * *

Ba nền văn học đã lần lượt xuất hiện tại Việt Nam: Văn học chữ hán, từ thế kỷ X đến XX, văn học chữ nôm, từ thế kỷ XIII đến XX, và văn học chữ quốc ngữ, từ thế kỷ XIX cho đến ngày nay, thành độc tôn. Văn học chữ quốc ngữ đã được văn hoá công giáo giúp sức nhiều hơn cả.

Chữ quốc ngữ đã được các linh mục Âu châu sáng chế ra với sự cộng tác tích cực của các giáo hữu Việt Nam. Ba người được biết đến nhiều hơn cả, trong những bước đầu của văn học quốc ngữ là cố Alexandre de RHODES (1593-1660), ông Pétrus TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1897) và ông Paulus HUỶNH TỊNH CỦA (1834-1907).

Nhờ văn học quốc ngữ, tâm trạng văn học chữ hán với mặc cảm tự ty “*Thuật nhi bất trác*” trước

uy thế chữ nghĩa của Thánh Hiền đã dần dà lui vào dĩ vãng. Văn học chữ quốc ngữ phát triển thêm tinh thần độc lập quốc gia và khuyến khích mạnh mẽ việc sáng tác văn, thơ, truyện, ... của văn học chữ nôm.

Khởi đầu, văn học chữ quốc ngữ đã được phổ biến qua báo chí, “Gia đình báo” (1865), ... “Nam phong tạp chí” (1917), ... Văn học chữ quốc ngữ đã xông xáo vào mọi lãnh vực: văn hóa, chính trị, khoa học, tôn giáo, xã hội, kinh tế... quốc nội, quốc ngoại, dân tộc, quốc gia, thế giới... đã vận dụng hết các thể loại: dịch thuật, biên khảo, sáng tác... và đã sáng tạo ra một nền văn xuôi mới, một nền thơ mới. Văn học chữ quốc ngữ đã và đang phát triển trên cả nước cũng như khắp năm châu lục địa, có một tính chất thống nhất đều được xử dụng trong những hoàn cảnh rất khác biệt, theo đa văn hoá, khoa học, tân tiến, thế giới, để bảo trì và phát huy văn hoá bốn ngàn năm văn hiến.

Mời tôi nói truyện về PAULUS HUỶNH TỊNH CỬA, nhân năm sinh nhật thứ 169 của ông, Cộng đoàn Công Giáo Việt Nam Paris phải chăng muốn chứng tỏ rằng mình luôn có những hoạt động văn hoá tiên phong, vững mạnh, tích cực và sáng tạo, luôn ý thức vai trò và trách nhiệm của mình trong việc xây dựng văn hoá dân tộc.

Mời Cộng Đoàn xem lại công trình vĩ đại mà PAULUS HUỶNH TỊNH CỬA đã đóng góp cho Văn Hoá và Văn Học Việt Nam qua pho ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ, tôi nhớ lại khẩu hiệu “*Thụ nhân*” mà Giáo Hội Công Giáo đã đặt cho Viện Đại Học Đà Lạt. Nhớ lại ba vị viện trưởng Trần Văn Thiện, Nguyễn Văn Lập, Lê Văn Lý. Nhớ lại những bài diễn thuyết với một giọng pháp văn tuyệt vời của Đức cha Thiện. Nhớ lại việc tổ chức giáo dục tài ba của cha Lập, một linh mục thiết tha với việc đào tạo thanh thiếu niên, một bậc thầy trí dũng, nhân ái và rộng lượng. Nhớ lại sự nghiêm trang, nho nhã mà uyên thâm từ bi của cha Lý, linh mục tiến sỹ ngữ học đầu tiên của Việt Nam, với luận án “Le parler vietnamien, sa structure phonologique et morphologique fonctionnelle” (1948), với cuốn sách “Le parler vietnamien: syntaxe” (1998), qua đó cha đã “SƠ THẢO NGỮ PHÁP VIỆT NAM” (1968).

Paris, ngày 04 tháng 05 năm 2003

GS Trần Văn Cảnh

Ghi chú:

1. CORDIER: Morceaux choisis d'Auteurs annamites ; Hanoi: 1932
2. PHAM THẾ NGŨ: Việt Nam Văn Học sử giản ước tân biên, tập 3, Văn học hiện đại 1862-1945 ; Cơ Sở xuất bản Đại Nam: Ất Ty, ttr. 80-85
3. PHAM THẾ NGŨ, sđd, tr. 84
4. HUỶNH TỊNH CỬA: Đại Nam Quốc Âm Tự Vị ; Sài Gòn: Nhà xuất bản Trẻ ; 1998, trang bìa sau
5. HUỶNH TỊNH CỬA, sđd, trang tựa đầu sách
6. HUỶNH TỊNH CỬA, sđd, lời giới thiệu của Bùi Đức Tịnh
7. HUỶNH TỊNH CỬA, sđd, ttr. 9-12
8. HUỶNH TỊNH CỬA, sđd, ttr. 992-993
9. HUỶNH TỊNH CỬA, sđd, ttr. 1010-1011
10. HUỶNH TỊNH CỬA, sđd, ttr. 1036-1037

Nguồn: <http://www.giaoxuvnparis.org>